TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – VĨNH LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **210**/2026/HNGĐ–ST
Ngày: 03-8-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Hiền
2. Bà Trần Thị Sẩm

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 484/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 165/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Ngô Công Đ, sinh năm 1994; Nơi cư trú: Ấp A, xã T, tỉnh Vĩnh Long *(Xin vắng mặt)*

- *Bị đơn:* Bà Đoàn Thị Kim N, sinh năm 1997; Nơi cư trú: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn ông Ngô Công Đ *trình bày:*

Ông và bà Đoàn Thị Kim N do quen biết, tìm hiểu nhau rồi tiến đến hôn nhân. Ông bà đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 12 tháng 12 năm 2014 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng tháng 02 năm

2026 thì giữa vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, giữa vợ chồng không tìm được tiếng nói chung dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc. Ngày 19 tháng 02 năm 2026 bà N đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống và vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay ông Đ nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Ông không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Ông Đ và bà N có hai con chung họ tên là Ngô Ngọc Thảo T, sinh ngày 21 tháng 12 năm 2014 và Ngô Bá H, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2021, hai con chung đang sống với ông Đ. Ông Đ yêu cầu sau khi ly hôn hai con chung giao cho ông trực tiếp nuôi, ông không yêu cầu bà N cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Ông tự thỏa thuận với bà N nên không yêu cầu giải quyết chia tài sản.

Về nợ chung: Ông và bà N không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết nợ chung.

Bị đơn bà Đoàn Thị Kim N *vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nên không có lời trình bày, không gửi văn bản nêu ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Tòa án xem xét.*

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long trình bày quan điểm như sau:

Các giai đoạn tố tụng của vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các điều 28, 147, 227, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, giải quyết: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Công Đ.

- Về hôn nhân: Ông Ngô Công Đ được ly hôn với bà Đoàn Thị Kim N.

- Về con chung: Ông Đ và bà N có hai con chung họ tên là Ngô Ngọc Thảo T, sinh ngày 21 tháng 12 năm 2014 và Ngô Bá H, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2021, hai con chung đang sống với ông Đ. Sau khi ly hôn hai con chung giao cho ông Đ trực tiếp nuôi, bà N không phải cấp dưỡng nuôi con do ông Đ không có yêu cầu.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng ông Ngô Công Đ phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010789 ngày 03 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Ngô Công Đ khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung với bị đơn bà Đoàn Thị Kim N. Căn cứ yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, cụ thể là về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông Đ cho rằng tình cảm vợ chồng giữa ông và bà N không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên ông có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 68 và Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà N có nơi cư trú tại xã T, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[4] Ông Đ có yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ. Bà N đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[5] Xét yêu cầu ly hôn của ông Đ, Hội đồng xét xử nhận định: Ông Đ và bà N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 12 tháng 12 năm 2014 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Do đó, hôn nhân của ông Đ và bà N là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Ông Đ cho rằng trong thời gian chung sống giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn. Ông Đ và bà N đã sống ly thân từ giữa tháng 02 năm 2026 nhưng không có biện pháp hàn gắn,

bỏ mặc cho mâu thuẫn xảy ra. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo cho bà N đến Toà tham gia hoà giải với ông Đ nhưng bà N không đến, không gửi văn bản nêu ý kiến hay phản đối yêu cầu ly hôn của ông Đ. Từ các nhận định trên cho thấy tình trạng hôn nhân của ông Đ và bà N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho ông Đ ly hôn với bà N là phù hợp.

[5] Xét về con chung: Ông Đ và bà N có hai con chung họ tên là Ngô Ngọc Thảo T, sinh ngày 21 tháng 12 năm 2014 và Ngô Bá H, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2021. Ông Đ yêu cầu sau khi ly hôn hai con chung giao cho ông trực tiếp nuôi, bà N không đưa ra yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Xét thấy hai con chung đang sống với ông Đ, nhằm đảm bảo cho sự phát triển ổn định của các con, có xem xét đến nguyện vọng của con chung từ đủ 07 tuổi trở lên, Hội đồng xét xử giao hai con chung cho ông Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Ông Đ không yêu cầu bà N cấp dưỡng cho con là ý chí tự nguyện nên ghi nhận.

[6] Xét về tài sản chung: Ông Đ trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết về chia tài sản, bà N không đưa ra yêu cầu giải quyết chia tài sản nên không giải quyết.

[7] Xét về nợ chung: Ông Đ trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết về nợ chung, bà N không đưa ra yêu cầu giải quyết nợ chung nên không giải quyết.

[8] Xét về án phí: Ông Đ có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật.

[9] Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các điều 147, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ngô Công Đ.

Về hôn nhân: Ông Ngô Công Đ được ly hôn với bà Đoàn Thị Kim N. Ghi nhận ông Đ không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Ông Đ và bà N có hai con chung họ tên là Ngô Ngọc Thảo T, sinh ngày 21 tháng 12 năm 2014 và Ngô Bá H, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2021, hai con chung đang sống với ông Đ. Sau khi ly hôn hai con chung giao cho ông Đ trực tiếp nuôi. Ghi nhận ông Đ không yêu cầu bà N cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Đ trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết về chia tài sản, bà N không đưa ra yêu cầu giải quyết chia tài sản nên không giải quyết.

Về nợ chung: Ông Đ trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết về nợ chung, bà N không đưa ra yêu cầu giải quyết nợ chung nên không giải quyết.

Về án phí: Ông Đ có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010789 ngày 03 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long; Ông Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8 và Điều 36 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự (2b);
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long (1b);
- VKSND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- THADS tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký tên và đóng dấu)

Đinh Thị Kim Ngân